CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XNK LẠNG SƠN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Số: 10 /TTr /HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc: Thông qua một số nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP du lịch và XNK Lạng Sơn.

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
của Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn.

- Căn cứ Luật doanh nghiệp; Căn cứ Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần du lịch và XNK Lạng Sơn;
- Căn cứ Biên bản cuộc họp HĐQT số : 09 BB/HĐQT ngày 10 / 4/ 2019.

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 xem xét và thông qua một số nội dung như sau:

I- Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán:

- Đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 là: Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K - Chi nhánh Đông Bắc.
- Một số nội dung chính của Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán, như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**2**	**3**	**4**	**5**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**31.988.455.569**	**21.069.061.710**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.351.657.029**	**12.153.880.219**
1. Tiền	111	V.01a	2.351.657.029	1.453.880.219
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01b	0	10.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.000.000.000**	**1.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	123	V.02a1		

hạn			13.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.826.598.957**	**3.071.454.296**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	1.024.526.000	931.174.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	1.001.398.000	1.042.948.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02a2	9.000.000.000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	800.674.957	1.097.332.219
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.808.870.039**	**4.827.343.862**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	4.808.870.039	4.827.343.862
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.329.544**	**16.383.333**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	1.329.544	16.383.333
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**76.779.311.661**	**78.036.197.688**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**800.000.000**	**800.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	800.000.000	800.000.000
II-Tài sản cố định	**220**		**9.948.560.735**	**11.229.168.871**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.948.560.735	11.229.168.871
- Nguyên giá	222		24.659.716.532	24.373.928.032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.711.155.797)	(13.144.759.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
- Nguyên giá	228		97.500.000	97.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97.500.000)	(97.500.000)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**160.945.000**	**0**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10b	160.945.000	0
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**65.042.821.897**	**64.822.821.897**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị	253	V.02b2		

khác			64.622.821.897	64.822.821.897
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02b1	420.000.000	0
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**826.984.029**	**1.184.206.920**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	826.984.029	1.184.206.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**108.767.767.230**	**99.105.259.398**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**67.397.558.790**	**67.967.463.506**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.674.736.893**	**3.244.641.609**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	1.204.856.183	1.846.957.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.532.000	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	265.784.513	237.119.889
4. Phải trả người lao động	314		222.336.143	219.004.776
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	575.454.546	530.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	172.603.917	264.029.986
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	185.000.000	67.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.169.591	60.529.591
II- Nợ dài hạn	**330**		**64.722.821.897**	**64.722.821.897**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	100.000.000	100.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	64.622.821.897	64.622.821.897
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**41.370.208.440**	**31.137.795.892**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**41.370.208.440**	**31.137.795.892**

1. Vốn góp chủ sở hữu	411		39.579.000.000	29.579.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*		*39.579.000.000*	*29.579.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(91.210.454)	(91.210.454)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.095.147.734	4.155.147.734
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.212.728.840)	(2.505.141.388)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421A*		*(2.505.141.388)*	*(1.372.706.254)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*292.412.548*	*(1.132.435.134)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**108.767.767.230**	**99.105.259.398**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	**01**	VI.17	**17.205.662.063**	**14.064.673.777**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	**10**		**17.205.662.063**	**14.064.673.777**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.18	14.108.312.870	13.044.643.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	**20**		**3.097.349.193**	**1.020.030.198**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.19	**750.688.260**	**554.283.678**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.20	**5.300.000**	**0**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*0*	*0*
8. Chi phí bán hàng	**24**	VI.21	1.211.716.432	825.470.756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	VI.22	2.487.153.641	2.719.928.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	**30**		**143.867.380**	**(1.971.085.093)**
11. Thu nhập khác	**31**	VI.23	236.924.802	934.019.668
12. Chi phí khác	**32**	VI.24	88.379.634	95.369.709
13. Lợi nhuận khác	**40**		**148.545.168**	**838.649.959**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	**50**		**292.412.548**	**(1.132.435.134)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.25	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		0	0

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	**60**		**292.412.548**	**(1.132.435.134)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.26	95	(383)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**			

Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2018:

Lợi nhuận hoạt động SXKD năm 2018 là: 292.412.548 đ dùng để bù lỗ năm 2016 . Năm 2016 lỗ 1.372.706.254 đ, nay giảm lỗ năm 2016 là 1.080.293.706 đồng.

II- Thông qua chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2019.

1. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD kinh doanh năm 2019.

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Tổng doanh thu	28.943.285.000đ	
2	Tổng chi phí:	28.478.185.000đ	
3	Lợi nhuận	465.100.000đ	
4	Tổng quỹ lương	4.129.567.000đ	
5	Tổng số lao động bình quân	62 lđ	
6	Nộp Ngân sách: Trong đó. - Thuế VAT: - Thuế TTĐB: - Tiền thuê đất, thuế phi nông nghiệp + Muôn bài:	4.015.550.000đ 1.954.750.000đ 1.721.200.000đ 339.600.000đ	

Trong năm nếu có đầu tư lớn cải tạo hoặc nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị chi nhánh trực thuộc sẽ điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với qui mô, mức độ đầu tư.

- Mức chi phụ cấp cho thành viên HĐQT, Ban kiểm soát năm 2018.

+ Phụ cấp của Chủ tịch HĐQT: 2.000.000 đ/ tháng.

+ Phụ cấp của thành viên HĐQT: 1.500.000 đ/ tháng.

+ Phụ cấp của trưởng ban kiểm soát: 1.200.000 đ/ tháng.

+ Phụ cấp của thành viên Ban kiểm soát: 1.000.000 đ/ tháng

- Tiếp tục hoàn tất thủ tục giải thể chi nhánh Hà Nội.

2. Mức chi phụ cấp cho thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát năm 2019 .

- Phụ cấp của Chủ tịch HĐQT: 2.000.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của thành viên HĐQT: 1.500.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của trưởng ban kiểm soát: 1.200.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của thành viên Ban kiểm soát: 1.000.000 đ/ tháng

III- Đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc bổ sung nghành nghề kinh doanh cho Công ty và Xí nghiệp Rượu Mẫu Sơn. Đồng thời bổ sung Điều lệ Công ty (III. Điều 4. Mục 1: ngành nghề kinh doanh của Công ty là:). Nội dung nghành nghề bổ sung như sau:

- Bán buôn gạo. Mã nghành: 4631
- Bán buôn tổng hợp: Mã ngành: 4690

IV- Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng lựa chọn đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019.

Để công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị được thuận lợi và kịp thời , đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ủy quyền , giao cho Hội đồng quản trị công ty quyết định , lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập đủ năng lực điều kiện thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP du lịch và XNK Lạng Sơn.

(Tài liệu kèm theo: Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán).

Kính trình Đại hội xem xét và thông qua!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT;
- BKS;
- Lưu VT.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

PHẠM ĐÌNH BAN

Digitally signed by PHẠM ĐÌNH BAN
DN: C=VN, S=LẠNG SƠN, L=Lạng Sơn, O=Công Ty Cổ Phần Du Lịch Và Xuất Nhập Khẩu Lạng Sơn, T=Giám đốc, CN=PHẠM ĐÌNH BAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:080992015
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-12 11:34:34

Nguyễn Kim Thảo